

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2022
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

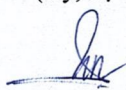
Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn	100		231,762,873,840	281,042,800,361
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,885,538,849	4,529,209,991
1. Tiền	111	V.01	3,885,538,849	4,529,209,991
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		168,294,229,237	222,331,837,375
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		174,806,711,652	228,840,031,305
2. Trả trước cho người bán	132		132,809,000	179,543,350
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.02	5,968,351,064	5,300,000,000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(12,613,642,479)	(11,987,737,280)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	58,784,501,078	53,637,344,732
1. Hàng tồn kho	141		58,784,501,078	53,637,344,732
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn	150		798,604,676	544,408,263
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	321,236,028	544,408,263
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		477,368,648	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		111,765,955,588	113,522,226,992
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
3. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
4. Phải thu dài hạn khác	215			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		87,131,897,412	113,354,005,239
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	87,131,897,412	113,310,618,591
- Nguyên giá	222		314,200,196,169	312,966,872,080
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(227,068,298,757)	(199,656,253,489)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	0	43,386,648
- Nguyên giá	228		681,600,000	681,600,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(681,600,000)	(638,213,352)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		24,617,909,969	110,920,686
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		24,617,909,969	110,920,686
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.5		0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
V. Tài sản dài hạn khác	260		16,148,207	57,301,067
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16,148,207	57,301,067
2. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		343,528,829,428	394,565,027,353
C - Nợ phải trả	300		234,483,260,280	284,028,643,923
I. Nợ ngắn hạn	310		232,193,260,280	281,128,643,923
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		37,366,079,663	87,626,772,845
2. Người mua trả tiền trước	312		312,930,000	19,895,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	198,813,119	2,316,826,419
4. Phải trả người lao động	314		24,065,858,053	25,516,841,364
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.8	353,695,508	830,389,113
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	720,365,977	1,505,048,774
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.06.1, V06.2	165,167,262,860	161,262,390,408
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,008,255,100	2,050,480,000
II. Nợ dài hạn	330		2,290,000,000	2,900,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	337			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.06.3	2,290,000,000	2,900,000,000
8. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
9. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D - Vốn chủ sở hữu	400		109,045,569,148	110,536,383,430
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	109,045,569,148	110,536,383,430
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60,000,000,000	60,000,000,000
2. Thặng dư cổ phần vốn	412		6,822,153,091	6,822,153,091
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		28,692,249,838	28,692,249,838
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,035,561,401	3,135,561,401
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,678,000,000	1,678,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7,817,604,818	10,208,419,100
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		343,528,829,428	394,565,027,353

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

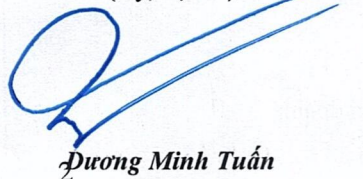
(Ký, họ tên)



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đương Minh Tuấn



Trần Ngọc Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.15	101,581,742,902	150,502,018,163	448,421,604,262	523,353,809,694
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		820,000	0	820,000	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.15	101,580,922,902	150,502,018,163	448,420,784,262	523,353,809,694
4. Giá vốn hàng bán	11	V.18	91,474,639,755	136,322,525,782	406,873,856,518	480,529,953,719
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10,106,283,147	14,179,492,381	41,546,927,744	42,823,855,975
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.16	160,045,807	158,056,818	772,682,147	166,292,505
7. Chi phí tài chính	22	V.17	3,614,626,654	3,172,803,385	11,197,980,073	12,543,634,377
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,614,626,654	3,172,803,385	11,197,980,073	12,543,192,777
8. Chi phí bán hàng	24		1,762,603,066	1,768,820,379	7,859,135,379	7,099,466,240
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,472,321,187	2,873,130,215	13,543,071,226	10,713,229,216
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(583,221,953)	6,522,795,220	9,719,423,213	12,633,818,647
11. Thu nhập khác	31		92,364,638	70,164,643	304,330,664	294,065,178
12. Chi phí khác	32		111,716,743	54,954,034	161,924,307	138,348,218
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(19,352,105)	15,210,609	142,406,357	155,716,960
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(602,574,058)	6,538,005,829	9,861,829,570	12,789,535,607
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19	(94,948,731)	1,317,531,215	2,044,224,752	2,581,116,507
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(507,625,327)	5,220,474,614	7,817,604,818	10,208,419,100
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	đồng	(85)	870	1,303	1,701
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	đồng	(85)	870	1,303	1,701

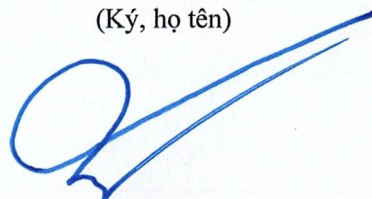
Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Dương Minh Tuấn

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Ngọc Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9,861,829,570	12,789,535,607
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		27,489,431,916	30,959,696,734
- Các khoản dự phòng	03		625,905,199	231,772,153
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		284,003,553	(168,479,050)
- Chi phí lãi vay	06		11,197,980,073	12,543,192,777
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lư	08		49,459,150,311	56,355,718,221
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		54,001,702,939	(33,164,496,032)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,147,156,346)	(4,002,960,172)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế	11		(55,408,128,871)	28,401,654,748
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		264,325,095	1,247,289,331
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11,091,091,129)	(12,622,039,699)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(3,669,825,644)	(3,291,897,729)
- Tiền chi cho các hoạt động kinh doanh	17		(150,644,000)	(1,249,520,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28,258,332,355	31,673,748,668
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(24,690,779,502)	(1,274,729,231)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		825,926	3,264,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(590,000,000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		283,077,627	165,214,505
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24,996,875,949)	(1,106,250,181)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		461,261,253,422	434,317,507,022
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(457,966,380,970)	(457,350,340,750)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,200,000,000)	(4,200,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,905,127,548)	(27,232,833,728)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(643,671,142)	3,334,664,759
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,529,209,991	1,194,545,232
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		3,885,538,849	4,529,209,991

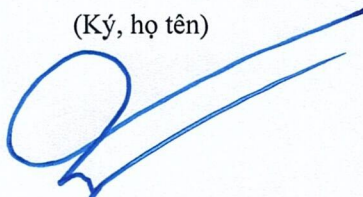
Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Dương Minh Tuấn

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Ngọc Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 4 năm 2022

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn được thành lập theo QĐ số 431/QĐ- BXD , ngày 14/ 4/ 2003 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc: " Chuyển Xí nghiệp bao bì xi măng Nam Định thuộc Công ty xi măng Bút Sơn - Tổng công ty xi măng Việt Nam, thành Công ty Cổ phần". Công ty đã được đổi tên là Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn theo nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 30/3/2011 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 số 0600312071 ngày 03/04/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam, nắm giữ 34,29% cổ phần.

Trụ sở chính của công ty : Km 2 đường Văn Cao - Thành phố Nam Định - Tỉnh Nam Định

2 Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp

3 Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì các loại và sản phẩm từ nhựa, giấy

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VNĐ

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3 Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung trên máy tính

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính năm gần nhất (năm 2014) của Công ty được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tiền và các khoản tương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, theo nguyên tệ, theo từng đối tượng, phản ánh theo giá trị có thể thực hiện được ước tính sau khi đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

Đối tượng trích lập dự phòng bao gồm các khách hàng có số dư nợ quá hạn theo hợp đồng hoặc mất khả năng thanh toán, không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết trong việc thanh toán trong thời gian tới, phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4 Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt chạy thử.

Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ.

Khấu hao tài sản được tính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

5 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn. Thời gian phân bổ chi phí trả trước tối đa không quá 3 năm.

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc theo dõi nợ phải trả chi tiết theo từng đối tượng, từng kỳ hạn, từng hợp đồng, theo nguyên tệ. Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

7 Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được phân loại theo nợ ngắn hạn, nợ dài hạn đến hạn trả và nợ dài hạn. Theo dõi khoản vay chi tiết theo từng đối tượng, từng kỳ hạn, từng hợp đồng, theo nguyên tệ.

8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SX KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) theo quy định của Chuẩn mực Kế toán “Chi phí đi vay”.

9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận phân phối theo Biên bản Đại hội cổ đông thường niên, theo hướng dẫn của Nghị Định số 09/2004/NĐ-CP ngày 05/02/2009 và Thông tư số 11/2007/TT-BTC ngày 8/02/2007.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được ghi nhận theo hoá đơn phát hành của bộ phận bán hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung vượt mức bình thường không được tính vào giá trị của hàng tồn kho mà được tính ngay vào giá vốn hàng bán.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường đã được tính vào chi phí mua hàng, khi xuất bán mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các chi phí thực tế của doanh nghiệp phát sinh trong quá trình bán hàng được ghi nhận đầy đủ gồm: Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận bán hàng, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, đóng gói, quảng cáo, chào hàng, giới thiệu sản phẩm hàng hoá ...

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp được phản ánh đầy đủ bao gồm: Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho văn phòng, các khoản tiền thuế, phí, lệ phí, trích lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài, các dịch vụ mua ngoài ...

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	<i>ĐVT: VNĐ</i>	
	<u>01/01/2022</u>	<u>31/12/2022</u>
1 Tiền và các khoản tương đương tiền (đồng)	4,529,209,991	3,885,538,849
Tiền mặt tại quỹ	317,086,621	973,896,322
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,212,123,370	2,911,642,527
2 Các khoản phải thu khác	5,300,000,000	5,968,351,064
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	5,300,000,000	5,968,351,064
3 Hàng tồn kho (đồng)	53,637,344,732	58,784,501,078
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	26,662,076,262	22,368,456,859
Công cụ dụng cụ trong kho	45,398,010	71,041,058
Thành phẩm tồn kho	25,770,655,806	35,108,854,635
Hàng gửi đi bán	1,159,214,654	1,236,148,526
4 Chi phí trả trước	601,709,330	337,384,235
Chi phí CCDC xuất dùng	601,709,330	337,384,235
5 Đầu tư tài chính dài hạn	0	0
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	0	0
6 Vay và nợ thuê tài chính	164,162,390,408	167,457,262,860
6.1 Vay ngắn hạn	151,988,233,048	154,659,272,864
6.2 Nợ dài hạn đến hạn trả	9,274,157,360	10,507,989,996
6.3 Vay dài hạn	2,900,000,000	2,290,000,000
7 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2,211,503,242	198,813,119
Thuế GTGT	1,073,367,652	95,264,636
Thuế TNDN	1,042,909,067	
Thuế TN cá nhân	95,226,523	100,930,744
Các loại thuế khác		2,617,739
8 Chi phí phải trả	830,389,113	353,695,508
Chi phí lãi vay phải trả	161,242,464	268,131,408
Chi phí phải trả khác	669,146,649	85,564,100
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :	1,505,048,774	720,365,977
Kinh phí công đoàn	1,440,060,999	711,774,377
BHXH, BHYT		0
Cổ tức phải trả		
Các khoản phải trả , phải nộp khác	64,987,775	8,591,600
10 Nguồn vốn kinh doanh	95,514,402,929	95,514,402,929
Vốn điều lệ	60,000,000,000	60,000,000,000
Thặng dư vốn	6,822,153,091	6,822,153,091
Vốn khác	28,692,249,838	28,692,249,838
11 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	60,000,000,000	60,000,000,000
Vốn đầu tư của nhà nước	20,576,660,000	20,576,660,000
Vốn góp của các cổ đông	39,423,340,000	39,423,340,000

12 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, chuyên dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu quý	57,484,592,361	244,046,544,008	10,889,563,892	512,171,819	312,932,872,080
- Mua trong kỳ			1,267,324,089		1,267,324,089
- Đầu tư XDCB h.thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	57,484,592,361	244,046,544,008	12,156,887,981	512,171,819	314,200,196,169
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý	26,560,673,208	184,759,196,637	8,602,658,225	512,171,819	220,434,699,889
- Khấu hao trong kỳ	759,712,974	5,536,702,865	337,183,029		6,633,598,868
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	27,320,386,182	190,295,899,502	8,939,841,254	512,171,819	227,068,298,757
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu quý	30,923,919,153	59,287,347,371	2,286,905,667		92,498,172,191
- Tại ngày cuối quý	30,164,206,179	53,750,644,506	3,217,046,727		87,131,897,412

13 Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu quý			650,800,000	30,800,000	681,600,000
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý			650,800,000	30,800,000	681,600,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý			650,800,000	30,800,000	681,600,000
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			650,800,000	30,800,000	681,600,000
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu quý					
- Tại ngày cuối quý					

14 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Nguồn vốn kinh doanh: Vốn góp	Nguồn vốn kinh doanh: Thặng dư vốn cổ phần	Nguồn vốn kinh doanh: Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu quý	60,000,000,000	6,822,153,091	28,692,249,838	0	0	4,035,561,401	1,678,000,000	0	8,325,230,145	109,553,194,475
Tăng vốn trong quý (phân phối LN)										0
Lãi trong quý									-507,625,327	-507,625,327
Tăng khác										0
Giảm vốn trong quý (cổ tức)										0
Lỗ trong quý										0
Giảm khác										0
Số dư cuối quý	60,000,000,000	6,822,153,091	28,692,249,838	0	0	4,035,561,401	1,678,000,000	0	7,817,604,818	109,045,569,148

	<u>01/01/2022</u>	<u>31/12/2022</u>
15 Cổ phiếu	6,000,000	6,000,000
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,000,000	6,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,000,000	6,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	6,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		0
	Quý 4-2021	Quý 4-2022
16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	150,502,018,163	101,580,922,902
Doanh thu bán hàng	150,502,018,163	101,580,922,902
Doanh thu cung cấp dịch vụ		0
	Quý 4-2021	Quý 4-2022
17 Doanh thu hoạt động tài chính	158,056,818	160,045,807
Lãi tiền gửi	158,056,818	160,045,807
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Quý 4-2021	Quý 4-2022
18 Chi phí tài chính	3,172,803,385	3,614,626,654
Lãi tiền vay	3,172,803,385	3,614,626,654
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác	0	0
	Quý 4-2021	Quý 4-2022
19 Giá vốn hàng bán	136,322,525,782	91,474,639,755
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	136,322,525,782	91,474,639,755
Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp		
	Quý 4-2021	Quý 4-2022
20 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	4,641,950,594	7,234,924,253
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1,768,820,379	1,762,603,066
Chi phí nhân viên	291,674,543	157,421,731
Chi phí khấu hao tài sản cố định	253,716,750	253,716,750
chi phí, vận chuyển bốc xếp vỏ bao	738,657,839	759,700,108
chi phí dịch vụ mua ngoài khác	338,108,429	445,361,737
chi phí bằng tiền khác	146,662,818	146,402,740
Các khoản chi phí quản lý Doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2,873,130,215	5,472,321,187
Chi phí nhân viên	1,316,981,786	1,048,799,477
Chi phí nguyên vật liệu	175,990,637	111,735,991
Chi phí đồ dùng văn phòng	19,998,075	44,470,145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	465,984,039	267,553,161
Hoàn nhập/ trích lập dự phòng	(4,275,404)	2,470,564,195
Thuế, phí, lệ phí	-59,630,894	172,719,086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81,300,622	76,520,005
chi phí khác bằng tiền	876,781,354	1,279,959,127
	Quý 4-2021	Quý 4-2022
21 Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,317,531,215	-94,948,731
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,317,531,215	-94,948,731
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí Thuế TNDN hiện hành năm nay		

	Quý 4-2021	Quý 4-2022
22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	122,246,505,812	94,521,795,428
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81,137,753,122	65,029,624,547
Chi phí nhân công	25,182,354,028	15,801,411,687
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,019,096,875	6,633,598,868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,730,204,825	5,193,587,673
Chi phí khác bằng tiền	2,177,096,962	1,863,572,653

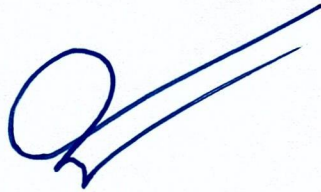
Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

